NGÔI NHÀ XÂY DỰNG
www.giaxaydung.com - www.giaxaydung.vn
26 Lê Ngọc Hân, Hà Nội - giaxaydung@yahoo.com

BỘ XÂY DỰNG
-----o0o-----

ĐỊNH MỨC CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN VÀ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

(Công bố kèm theo văn bản số: 1751/BXD-VP ngày 14 tháng 8 năm 2007 của Bộ Xây dựng)

HÀ NỘI - 2007

BỘ XÂY DỰNG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1751 /BXD-VP	
V/v Công bố Định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng công trình	Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2007

Kính gửi: - Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ.
- Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
- Các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty Nhà nước.

- Căn cứ Nghị định số 36/2003/NĐ-CP ngày 4 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ qui định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.
- Căn cứ Nghị định số 99/2007/NĐ-CP ngày 13 tháng 06 năm 2007 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Bộ Xây dựng công bố Định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng công trình kèm theo văn bản này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan sử dụng vào việc xác định chi phí quản lý dự án và chi phí tư vấn đầu tư xây dựng công trình theo hướng dẫn tại Thông tư số 05/2007/TT-BXD ngày 25 tháng 7 năm 2007 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Nơi nhận :	**KT. BỘ TRƯỞNG**
- Như trên;	**THỨ TRƯỞNG**
- Văn phòng Quốc hội;	
- Hội đồng dân tộc và các Uỷ ban của Quốc hội;	
- Văn phòng Chủ tịch nước;	
- Cơ quan TW của các đoàn thể;	*đã ký*
- Toà án Nhân dân tối cao;	
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;	
- Văn phòng Chính phủ;	
- Các Sở XD, các Sở có công trình xây dựng chuyên ngành;	**Đinh Tiến Dũng**
- Các Cục, Vụ thuộc Bộ XD;	
- Lưu VP, Vụ PC, KTTC, Viện KTXD, C400.	

ĐỊNH MỨC CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN VÀ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

(Công bố kèm theo văn bản số: 1751 /BXD-VP
ngày 14 / 8 /2007 của Bộ Xây dựng)

---

1. HƯỚNG DẪN CHUNG

1.1. Nội dung định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng công trình hướng dẫn tại văn bản này bao gồm các chi phí cần thiết để hoàn thành các công việc quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng công trình.

1.2. Định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng công trình được xác định trên cơ sở các yêu cầu về nội dung và sản phẩm của công việc quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng; phù hợp với quy định về phân loại, phân cấp, bước thiết kế xây dựng công trình. Công trình xây dựng theo quy định được phân loại theo quy định tại Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng và các văn bản hướng dẫn của Bộ Xây dựng.

1.3. Trường hợp cần xác định trị số định mức chi phí nằm trong khoảng giữa của hai định mức hoặc nằm ngoài định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng hướng dẫn trong văn bản này thì có thể sử dụng phương pháp nội suy hoặc ngoại suy để xác định.

1.4. Chi phí thuê tư vấn nước ngoài xác định theo dự toán tháng-người (dự toán mans-months theo thông lệ quốc tế) hoặc xác định bằng tỉ lệ phần trăm %. Nội dung dự toán tháng-người bao gồm:

- Chi phí chuyên gia được xác định trên cơ sở số lượng chuyên gia, thời gian làm việc của từng chuyên gia và mức tiền lương của từng chuyên gia. Số lượng chuyên gia và thời gian làm việc của từng chuyên gia được xác định trên cơ sở khối lượng công việc cần thực hiện, yêu cầu tiến độ, trình độ chuyên gia và khả năng đảm nhận công việc của từng chuyên gia. Mức tiền lương của từng

chuyên gia xác định trên cơ sở tiền lương cơ bản và các khoản chi phí tính theo tiền lương cơ bản của chuyên gia như chi phí xã hội, chi phí quản lý, lợi nhuận, các khoản phụ cấp, chi phí bảo hiểm. Tiền lương cơ bản của chuyên gia và các khoản chi tính theo tiền lương cơ bản của chuyên gia căn cứ theo báo cáo kết quả hoạt động tài chính của tổ chức tư vấn đã được kiểm toán hoặc căn cứ tiền lương của chuyên gia trong các hợp đồng thuê chuyên gia đã thực hiện trong phạm vi 03 năm gần nhất.

- Các khoản chi phí khác gồm chi phí đi lại của chuyên gia, chi phí văn phòng làm việc, chi phí hội nghị, hội thảo và một số khoản chi phí khác, nếu có.

- Các khoản thuế phải nộp theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG ĐỊNH MỨC CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN

2.1. Định mức chi phí quản lý dự án bao gồm các chi phí để tổ chức thực hiện các công việc quản lý dự án từ giai đoạn chuẩn bị dự án, thực hiện dự án đến khi hoàn thành, nghiệm thu bàn giao, đưa công trình vào khai thác sử dụng, bao gồm:

- Chi phí tổ chức lập báo cáo đầu tư, lập dự án đầu tư, lập báo cáo kinh tế-kỹ thuật;
- Chi phí tổ chức thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng thuộc trách nhiệm của chủ đầu tư;
- Chi phí tổ chức thi tuyển thiết kế kiến trúc;
- Chi phí tổ chức thẩm định dự án đầu tư, báo cáo kinh tế-kỹ thuật; chi phí tổ chức thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng công trình;
- Chi phí tổ chức lựa chọn nhà thầu trong hoạt động xây dựng;
- Chi phí tổ chức quản lý chất lượng, khối lượng, tiến độ, chi phí xây dựng;
- Chi phí tổ chức đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường của công trình;
- Chi phí tổ chức lập định mức, đơn giá xây dựng công trình;
- Chi phí tổ chức kiểm tra chất lượng vật liệu, kiểm định chất lượng công trình theo yêu cầu của chủ đầu tư, nếu có;
- Chi phí tổ chức kiểm tra và chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình, nếu có;
- Chi phí tổ chức nghiệm thu, thanh toán, quyết toán hợp đồng; thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình;
- Chi phí tổ chức nghiệm thu, bàn giao công trình;
- Chi phí khởi công, khánh thành, tuyên truyền quảng cáo;
- Chi phí tổ chức thực hiện các công việc quản lý khác.

2.2. Định mức chi phí quản lý dự án được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) của chi phí xây dựng và chi phí thiết bị chưa có thuế giá trị gia tăng trong tổng mức đầu tư của dự án đầu tư xây dựng công trình được duyệt.

2.3 Nội dung định mức chi phí quản lý dự án tại văn bản này bao gồm chi phí tiền lương, các khoản phụ cấp tiền lương, các khoản trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, tiền thưởng, phúc lợi tập thể của cá nhân

tham gia quản lý dự án, chi phí cho các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng phẩm, thông tin liên lạc, hội nghị, hội thảo, tập huấn, công tác phí, thuê nhà làm việc, thuê phương tiện đi lại, thiết bị làm việc, chi phí mua sắm tài sản phục vụ quản lý, chi phí sửa chữa thường xuyên, sửa chữa lớn tài sản của ban quản lý, các khoản phí, lệ phí, thuế và các chi phí khác.

Bảng số 1: Định mức chi phí quản lý dự án

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

TT	Loại công trình	Chi phí xây dựng và thiết bị (tỷ đồng)										
		Ê 7	**10**	**20**	**50**	**100**	**200**	**500**	**1.000**	**2.000**	**5.000**	**10.000**
1	Công trình dân dụng	2,304	2,195	1,862	1,663	1,397	1,368	1,254	1,026	0,793	0,589	0,442
2	Công trình công nghiệp	2,426	2,310	1,960	1,750	1,470	1,440	1,320	1,080	0,931	0,620	0,465
3	Công trình giao thông	2,062	1,964	1,666	1,488	1,250	1,224	1,122	0,918	0,791	0,527	0,395
4	Công trình thuỷ lợi	2,183	2,079	1,764	1,575	1,323	1,296	1,188	0,972	0,838	0,558	0,419
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	1,940	1,848	1,568	1,400	1,176	1,152	1,056	0,864	0,744	0,496	0,372

3. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG ĐỊNH MỨC CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

3.1. Hướng dẫn áp dụng chung đối với định mức chi phí tư vấn đầu tư xây dựng

3.1.1 Tư vấn đầu tư xây dựng bao gồm các công việc sau:

- Lập báo cáo đầu tư, dự án đầu tư, báo cáo kinh tế-kỹ thuật;
- Thi tuyển thiết kế kiến trúc;
- Thiết kế xây dựng công trình;
- Thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng công trình.
- Lựa chọn nhà thầu trong hoạt động xây dựng;
- Giám sát khảo sát, giám sát thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị;
- Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án có yêu cầu phải lập báo cáo riêng;
- Lập định mức, đơn giá xây dựng công trình;
- Quản lý chi phí đầu tư xây dựng: tổng mức đầu tư, dự toán, định mức xây dựng, đơn giá xây dựng công trình, hợp đồng,...;
- Tư vấn quản lý dự án;
- Kiểm tra chất lượng vật liệu, kiểm định chất lượng công trình theo yêu cầu của chủ đầu tư;
- Kiểm tra và chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình;
- Quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình đối với dự án có thời gian thực hiện trên 3 năm;
- Các công việc tư vấn đầu tư xây dựng khác.

3.1.2. Văn bản này hướng dẫn định mức chi phí để thực hiện các công việc tư vấn đầu tư xây dựng sau:

- Lập dự án đầu tư, báo cáo kinh tế-kỹ thuật;
- Thiết kế xây dựng công trình;
- Thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng công trình.
- Lựa chọn nhà thầu trong hoạt động xây dựng;
- Giám sát thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị;

3.1.3. Nội dung định mức chi phí tư vấn đầu tư xây dựng bao gồm chi phí chuyên gia, chi phí quản lý, chi phí khác, chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp, thu nhập chịu thuế tính trước và chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (GTGT). Khi xác định chi phí tư vấn theo định mức chi phí tại văn bản này cần bổ sung thêm khoản thuế giá trị gia tăng (GTGT) theo quy định hiện hành.

3.1.4. Đối với các công việc tư vấn đầu tư xây dựng chưa có định mức chi phí tại văn bản này thì chi phí xác định bằng dự toán. Dự toán lập theo hướng dẫn của phụ lục kèm theo văn bản này.

3.1.5. Chi phí thuê tư vấn quản lý dự án xác định bằng dự toán lập trên cơ sở phạm vi, nội dung công việc quản lý dự án do tư vấn thực hiện, số lượng chuyên gia, thời gian thực hiện của chuyên gia tư vấn, chế độ tiền lương và các chế độ chính sách theo quy định hiện hành.

3.1.6. Trường hợp tính chi phí tư vấn theo hạng mục công trình hoặc gói thầu: hạng mục công trình phải có công năng riêng, độc lập trong công trình (hoặc khi có yêu cầu chỉ thực hiện công việc tư vấn của hạng mục công trình); quy mô gói thầu cần phù hợp với quy mô trong kế hoạch đấu thầu được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3.1.7. Định mức chi phí tư vấn đầu tư xây dựng tại văn bản này chưa bao gồm chi phí để lập hồ sơ tư vấn bằng tiếng nước ngoài. Khi xác định chi phí tư vấn có yêu cầu lập hồ sơ bằng tiếng nước ngoài theo định mức chi phí tại văn bản này cần bổ sung thêm khoản chi phí lập hồ sơ bằng tiếng nước ngoài. Chi phí lập hồ sơ bằng tiếng nước ngoài xác định bằng dự toán.

3.1.8. Trường hợp áp dụng đồng thời các hệ số điều chỉnh định mức chi phí tư vấn đầu tư xây dựng thì nhân các hệ số điều chỉnh với định mức chi phí hướng dẫn tại văn bản này.

3.2. Hướng dẫn áp dụng Định mức chi phí lập dự án và lập báo cáo kinh tế-kỹ thuật

3.2.1. Định mức chi phí lập dự án xác định bằng tỉ lệ phần trăm (%) của chi phí xây dựng và chi phí thiết bị chưa có thuế giá trị gia tăng trong tổng mức đầu tư của dự án được duyệt.

3.2.2. Định mức chi phí lập báo cáo kinh tế-kỹ thuật xác định bằng tỉ lệ phần trăm (%) của chi phí xây dựng và chi phí thiết bị chưa có thuế giá trị gia tăng trong dự toán của báo cáo kinh tế-kỹ thuật được duyệt.

3.2.3. Định mức chi phí lập dự án và lập báo cáo kinh tế-kỹ thuật điều chỉnh trong các trường hợp sau:

- Trường hợp cải tạo, sửa chữa, mở rộng có tính toán kết nối với dây chuyền công nghệ của công trình hiện có: điều chỉnh với hệ số: k = 1,2.
- Trường hợp sử dụng thiết kế mẫu, thiết kế điển hình do cơ quan có thẩm quyền ban hành: điều chỉnh với hệ số: k = 0,80 đối với định mức chi phí lập dự án và điều chỉnh với hệ số: k = 0,65 đối với định mức chi phí lập báo cáo kinh tế-kỹ thuật.

Bảng số 2: Định mức chi phí lập dự án

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

TT	Loại công trình	Chi phí xây dựng và thiết bị (tỷ đồng)										
		Ê 7	**10**	**20**	**50**	**100**	**200**	**500**	**1.000**	**2.000**	**5.000**	**10.000**
1	Công trình dân dụng	0,682	0,546	0,448	0,368	0,273	0,215	0,191	0,164	0,139	0,111	0,089
2	Công trình công nghiệp	1,167	0,934	0,794	0,630	0,467	0,368	0,345	0,299	0,242	0,207	0,145
3	Công trình giao thông	0,560	0,410	0,374	0,298	0,244	0,176	0,150	0,131	0,112	0,089	0,072
4	Công trình thuỷ lợi	0,681	0,491	0,447	0,357	0,261	0,205	0,182	0,156	0,134	0,107	0,086
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	0,585	0,428	0,389	0,312	0,253	0,182	0,156	0,137	0,117	0,094	0,075

Ghi chú:

- Định mức chi phí lập dự án cho các loại công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi và hạ tầng kỹ thuật áp dụng chung theo định mức tại bảng trên.
- Việc xác định tỷ trọng chi phí để thực hiện phần thuyết minh và thiết kế cơ sở trong chi phí lập dự án do các bên giao nhận thầu thực hiện công việc trên quyết định.

Bảng số 3: Định mức chi phí lập báo cáo kinh tế-kỹ thuật

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

TT	Loại công trình	Chi phí xây dựng và thiết bị (tỷ đồng)		
		Ê 1	**3**	**7**
1	Công trình dân dụng	2,58	2,35	2,13
2	Công trình công nghiệp	3,04	2,77	2,51
3	Công trình giao thông	1,45	1,33	1,20
4	Công trình thuỷ lợi	2,33	2,11	1,93
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	2,21	2,00	1,82

Ghi chú:
- Định mức chi phí lập báo cáo kinh tế-kỹ thuật cho các loại công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi và hạ tầng kỹ thuật áp dụng chung theo định mức tại bảng trên.
- Việc xác định tỷ trọng chi phí để thực hiện phần thuyết minh và thiết kế bản vẽ thi công trong chi phí lập báo cáo kinh tế-kỹ thuật do các bên giao nhận thầu thực hiện công việc trên quyết định.

3.3 Hướng dẫn áp dụng Định mức chi phí thiết kế xây dựng công trình

3.3.1. Định mức chi phí thiết kế xây dựng công trình được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) của chi phí xây dựng chưa có thuế giá trị gia tăng trong dự toán của công trình được duyệt.

3.3.2. Định mức chi phí thiết kế điều chỉnh tăng, giảm trong các trường hợp sau:

3.3.2.1. Điều chỉnh tăng định mức chi phí thiết kế:

a) Công trình sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng:

- Thiết kế sửa chữa, cải tạo, nâng cấp :

+ Trường hợp thiết kế không thay đổi kết cấu chịu lực của công trình: k = 1,1.

+ Trường hợp thiết kế có thay đổi kết cấu chịu lực của công trình hoặc thiết kế cải tạo, nâng cấp dây chuyền công nghệ, bổ sung thiết bị: k = 1,2.

+Trường hợp thiết kế có thay đổi kết cấu chịu lực và móng của công trình hoặc hạng mục công trình: k =1,3.

- Thiết kế mở rộng có tính toán kết nối với dây chuyền công nghệ của công trình hiện có: k = 1,15. Các trường hợp thiết kế mở rộng khác: k = 1,0.

b) Thiết kế xây dựng công trình xây dựng ở hải đảo điều chỉnh với hệ số k= 1,15.

3.3.2.2. Điều chỉnh giảm định mức chi phí thiết kế:

a) Sử dụng thiết kế mẫu, thiết kế điển hình do cơ quan có thẩm quyền ban hành:

- Công trình thứ nhất: điều chỉnh với hệ số k = 0,36
- Công trình thứ hai trở đi: điều chỉnh với hệ số k = 0,18.

b) Thiết kế công trình lặp lại trong một cụm công trình hoặc trong một dự án hoặc sử dụng lại thiết kế:

- Công trình thứ nhất không điều chỉnh.
- Công trình thứ hai: điều chỉnh với hệ số k = 0,36.

- Công trình thứ ba trở đi: điều chỉnh với hệ số k = 0,18.

c) Hạng mục công trình: điều chỉnh với hệ số k = 0,9.

3.3.2.3. Khi đã áp dụng hệ số điều chỉnh định mức thiết kế sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng hướng dẫn cụ thể cho từng công trình (hướng dẫn từ mục 3.4.5 đến 3.4.9) thì không áp dụng hệ số điều chỉnh định mức sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng theo hướng dẫn nêu trên.

3.3.3. Định mức chi phí thiết kế các công trình san nền tính bằng 40% định mức chi phí thiết kế công trình cấp IV của loại công trình giao thông.

3.3.4. Định mức chi phí thiết kế xây dựng công trình chưa gồm chi phí để thực hiện các công việc sau:

- Khảo sát xây dựng phục vụ thiết kế;
- Đưa tim, mốc thiết kế công trình ra thực địa;
- Đo đạc, đánh giá hiện trạng công trình phục vụ thiết kế sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng;
- Thiết kế di dời; thiết kế biện pháp phá dỡ công trình;
- Thiết kế chế tạo thiết bị;
- Làm mô hình công trình;
- Mô tả địa chất trong quá trình xây dựng công trình thuỷ điện;
- Đánh giá tác động môi trường; lập báo cáo đánh giá khoáng sản trong khu vực ảnh hưởng của công trình;
- Mua bản quyền trí tuệ thiết kế.

Chi phí thực hiện các công việc nêu trên xác định theo các văn bản hướng dẫn tương ứng hoặc xác định bằng dự toán chi phí.

3.3.5 ĐỊNH MỨC CHI PHÍ THIẾT KẾ CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG

Bảng số 4: Định mức chi phí thiết kế kỹ thuật của công trình dân dụng có yêu cầu thiết kế 3 bước

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

Chi phí xây dựng (tỷ đồng)	Cấp công trình		
	Cấp đặc biệt	Cấp I	Cấp II
5.000	0,75	0,68	0,62
2.000	0,97	0,89	0,80
1.000	1,13	1,03	0,95
500	1,40	1,27	1,16
200	1,66	1,51	1,37
100	1,82	1,64	1,51
50	2,00	1,82	1,66
20	2,38	2,17	1,96
10	2,74	2,48	2,25
≤ 7	-	-	2,36

Bảng số 5: Định mức chi phí thiết kế bản vẽ thi công của công trình dân dụng có yêu cầu thiết kế 2 bước

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

Chi phí xây dựng (tỷ đồng)	Cấp công trình		
	Cấp II	Cấp III	Cấp IV
5.000	0,96	0,86	-
2.000	1,24	1,11	-
1.000	1,45	1,31	0,95
500	1,79	1,62	1,16
200	2,10	1,90	1,37
100	2,29	2,08	1,62
50	2,54	2,29	1,91
20	3,01	2,73	2,43
10	3,48	3,14	2,78
≤ 7	3,63	3,27	2,90

Một số hướng dẫn cụ thể đối với công trình dân dụng:

1) Định mức chi phí thiết kế cho công trình dân dụng áp dụng chung theo định mức tại bảng số 4 và bảng số 5. Đối với công trình dân dụng có yêu cầu thiết kế 3 bước thì chi phí thiết kế bản vẽ thi công tính bằng 55% định mức tại bảng số 4.

2) Định mức chi phí của một số công trình dân dụng dưới đây điều chỉnh với các hệ số:

- K=1,2 đối với các công trình có yêu cầu thiết kế 3 bước: khách sạn; trường đại học quốc gia; công trình văn hoá cấp tỉnh, thành phố, quốc gia; công trình tượng đài, đài tưởng niệm; bệnh viện trung ương, quốc tế; nhà thi đấu thể thao có mái che; trụ sở làm việc cấp nhà nước; trung tâm hội nghị quốc gia, quốc tế; tháp truyền hình.

- Công trình ga hàng không, đài lưu không, đài chỉ huy: cấp I: K = 1,1; cấp II: K = 1,2; cấp III: K = 1,34.

3.3.6 ĐỊNH MỨC CHI PHÍ THIẾT KẾ CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP

Bảng số 6: Định mức chi phí thiết kế kỹ thuật của công trình công nghiệp có yêu cầu thiết kế 3 bước

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

Chi phí xây dựng (tỷ đồng)	Cấp công trình		
	Cấp đặc biệt	Cấp I	Cấp II
5.000	0,95	0,79	0,66
2.000	1,23	1,03	0,86
1.000	1,45	1,21	1,01
500	1,66	1,38	1,15
200	1,82	1,51	1,26
100	2,01	1,67	1,39
50	2,21	1,83	1,53
20	2,58	2,15	1,79
10	2,79	2,33	1,94
≤7	-	-	1,99

Bảng số 7: Định mức chi phí thiết kế bản vẽ thi công của công trình công nghiệp có yêu cầu thiết kế 2 bước

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

Chi phí xây dựng (tỷ đồng)	Cấp công trình		
	Cấp II	**Cấp III**	**Cấp IV**
5.000	1,02	0,94	-
2.000	1,32	1,22	-
1.000	1,55	1,44	1,06
500	1,77	1,61	1,24
200	1,94	1,75	1,46
100	2,15	1,92	1,72
50	2,35	2,11	1,87
20	2,76	2,49	2,21
10	2,99	2,69	2,39
≤ 7	3,07	2,76	2,45

Một số hướng dẫn cụ thể đối với công trình công nghiệp:

1) Định mức chi phí thiết kế công trình công nghiệp áp dụng chung theo định mức tại bảng số 6 và số 7. Đối với công trình công nghiệp có yêu cầu thiết kế 3 bước thì chi phí thiết kế bản vẽ thi công tính bằng 60% định mức tại bảng số 6.

2) Định mức chi phí thiết kế công trình thuộc dự án nguồn nhiệt điện chưa bao gồm chi phí thiết kế các công trình: đập ngăn, trạm phân phối điện, đường dây đấu nối, hệ thống thông tin. Định mức chi phí thiết kế công trình thuộc dự án nguồn thuỷ điện chưa bao gồm chi phí thiết kế các công trình: trạm biến áp, trạm phân phối điện, đường dây nối từ trạm phân phối đến nhà máy, đập ngăn, hồ chứa, đập tràn, hệ thống thông tin. Chi phí thiết kế các công trình nêu trên tính bổ sung ngoài định mức và áp dụng theo định mức chi phí thiết kế của công trình thủy lợi; trạm biến áp, đường dây tải điện, thông tin.

3) Định mức chi phí thiết kế của một số công trình công nghiệp sau điều chỉnh với các hệ số:

- Công trình khai thác than, quặng (bao gồm mỏ vật liệu):

+ Công trình khai thác than, quặng lộ thiên: cấp II: K = 1,2; cấp III: K = 1,35; cấp IV: K = 1,5.

+ Công trình khai thác than, quặng hầm lò, công trình tuyển than, quặng, làm giàu quặng: cấp I: K = 1,2; cấp II: K = 1,45; cấp III: K = 1,6; cấp IV: K = 1,8.

+ Định mức chi phí thiết kế quy định cho thiết kế công trình khai thác than, quặng theo lò bằng. Trường hợp thiết kế công trình khai thác than, quặng theo lò giếng (giếng nghiêng, giếng đứng) điều chỉnh với hệ số K = 1,3.

+ Định mức chi phí thiết kế công trình sửa chữa, cải tạo đối với công trình khai thác than, quặng lộ thiên điều chỉnh theo hệ số K = 3; đối với thiết kế công trình khai thác than, quặng hầm lò được điều chỉnh với hệ số K = 1,5; đối với công trình sàng tuyển than, quặng điều chỉnh với hệ số K =1,2.

- Công trình nguồn nhiệt điện có công suất:

> 2.000MW:		K = 0,83
600MW 2.000MW:	÷	K = 0,92
50MW ÷< 600MW:		K = 1,20
5MW÷ <50MW:		K = 1,40

- Công trình nguồn thuỷ điện có công suất:

> 1000MW:		K = 1,0
300MW 1.000MW:	÷	K = 1,20
30MW ÷ <300MW:		K = 1,44
3MW ÷ <30MW:		K = 1,59
< 3MW:		K = 2,1

- Công trình trạm biến áp có cấp điện áp:

500KV:	K = 2,40 của công trình cấp I
220KV; 110KV:	K = 2,15 của công trình cấp II
66KV :	K = 2,17 của công trình cấp III
6KV ÷ 35 KV:	K= 2,57 của công trình cấp III

- Công trình đường dây tải điện trên không:

500KV:		K = 0,64 của công trình cấp I
110KV 220KV:	÷	K = 0,85 của công trình cấp II
6KV ÷ 35KV:		K = 1,13 của công trình cấp III
0,4KV:		K= 0,8 của công trình cấp III

- Định mức chi phí đường dây ≥ 2 mạch, đường dây phân pha đôi áp dụng theo định mức của đường dây tải điện trên không cùng cấp điện áp và cần điều chỉnh theo hệ số sau: đường dây ≥ 2 mạch: K = 1,00; đường dây phân pha, cấp điện áp 220KV÷500KV: K = 1,10; đường dây có nhiều cấp điện áp từ 35KV trở lên: K = 1,20.

- Đối với thiết kế cải tạo, sửa chữa, mở rộng trạm biến áp, định mức chi phí thiết kế tính như hướng dẫn đối với công trình xây dựng mới và điều chỉnh như sau: trạm biến áp có cấp điện áp 6KV ÷110KV: K = 1,50; trạm biến áp có cấp điện áp 220KV: K = 1,35; trạm biến áp có cấp điện áp 500KV: K = 1,10.

- Định mức chi phí thiết kế các công trình trạm cắt, trạm tụ bù, trạm đo đếm với cấp điện áp ≤ 35kV áp dụng như định mức chi phí thiết kế của trạm biến áp có cấp điện áp 35kV.

- Định mức chi phí thiết kế trạm bù có cấp điện áp 500kV tính như định mức chi phí thiết kế trạm biến áp 500kV.

- Trạm biến áp dạng kín - trạm GIS, cấp điện áp đến 220KV: tính bằng hệ số K = 1,35 so với định mức tỷ lệ chi phí thiết kế của trạm biến áp thông thường.

- Trạm biến áp dạng hợp bộ-trạm Compact, cấp điện áp đến 220KV: áp dụng hệ số K =1,2 so với định mức chi phí thiết kế của trạm biến áp thông thường.

- Khi thiết kế khoảng vượt tuyến của đường dây tải điện có yêu cầu phải có thiết kế riêng: K = 1,2 của phần vượt tuyến.

- Công trình nhà máy xi măng: công suất > 2 triệu tấn/năm K =1,20; công suất 1 ÷ 2 triệu tấn/năm K = 1,43; công suất < 1 triệu tấn/năm K = 1,58.

- Công trình hoá chất:

+ Hoá chất cơ bản, hoá chất tiêu dùng:

Sản lượng > 500.000 tấn/năm:	K = 1,20
Sản lượng 100.000÷500.000 tấn/năm:	K = 1,43
Sản lượng <100.000 tấn/năm:	K = 1,6

+ Công trình hoá dược, hoá mỹ phẩm:

Sản lượng 50.000÷300.000 tấn/năm:	K = 1,2
Sản lượng <50.000 tấn/năm:	K = 1,34

+ Hoá chất sản xuất phân bón URE, DAP:

Sản lượng > 1.000.000 tấn/năm:	K = 1,20
Sản lượng 500.000÷1.000.000 tấn/năm:	K = 1,30
Sản lượng <500.000 tấn/năm:	K = 1,60

- Trường hợp thiết kế dây chuyền công nghệ có hệ thống điều khiển tự động hoá SCADA, DCS (Distributed Control System, System Control and Data Acquisition) của công trình hoá chất: K = 1,15.

- Công trình kho xăng dầu:

Công trình cấp II:	K = 1,20
Công trình cấp III:	K = 1,30
Công trình cấp IV:	K = 1,50

- Công trình kho chứa khí hoá lỏng :

Công trình cấp I:	K = 1,10
Công trình cấp II:	K = 1,40
Công trình cấp III:	K = 1,60

4) Định mức chi phí thiết kế công trình cáp ngầm áp dụng theo hướng dẫn tại bảng CN1 dưới đây:

Bảng CN1:

Đơn vị tính: Tỷ lệ%

Chi phí XD và TB (tỷ đồng) / Cấp điện áp	≤ 5	15	25	50	100	200	500
Cáp ngầm điện áp < 6KV	1,7	1,40	1,30	1,20	1,10	0,95	0,85
Cấp ngầm điện áp 6 ÷ 110KV	1,90	1,60	1,45	1,30	1,20	1,05	0,95
Cáp ngầm điện áp 220KV	1,50	1,30	1,15	1,05	0,95	0,85	0,75

5) Trường hợp công trình hoá chất, khai thác than, quặng, xi măng và các công trình công nghiệp khác (trừ các công trình công nghiệp đã có hướng dẫn riêng) có chi phí thiết bị ≥ 50% chi phí xây dựng và thiết bị trong dự toán thì chi phí thiết kế trong trường hợp này tính bằng cặp trị số định mức tỷ lệ % theo chi phí xây dựng và chi phí thiết bị (hướng dẫn trong các bảng số 6, bảng số 7 và bảng CN2).

Bảng CN2:

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

Số TT	Công trình	Chi phí thiết bị (tỷ đồng)								
		≤5	15	25	50	100	200	500	1.000	3.000
1	Công trình hoá chất	1,10	1,0	0,90	0,85	0,80	0,70	0,60	0,55	0,45
2	Công trình khai thác than, quặng (mỏ vật liệu):									
	- Mỏ lộ thiên	0,95	0,85	0,80	0,75	0,70	0,60	0,55	050	040
	- Mỏ hầm lò	1,15	1,0	0,95	0,90	0,80	0,75	0,65	0,60	0,50
3	Công trình SX xi măng	-	-	-	1,15	1,10	1,05	1,01	0,96	0,80
4	Công trình công nghiệp khác (bao gồm cả công trình đường dây và trạm biến áp)	0,73	0,65	0,56	0,51	0,48	0,42	0,37	0,34	0,30

6) Định mức chi phí các công trình tuyến ống cấp xăng dầu; công trình sửa chữa, bảo dưỡng máy bay; công trình thông tin, chiếu sáng cho sân bay áp dụng định mức tại bảng số 6 và số 7 của loại công trình công nghiệp.

7) Chi phí thiết kế các công trình công nghiệp lọc hoá dầu xác định bằng dự toán riêng.

3.3.7 ĐỊNH MỨC CHI PHÍ THIẾT KẾ CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG

Bảng số 8: Định mức chi phí thiết kế kỹ thuật của công trình giao thông có yêu cầu thiết kế 3 bước

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

Chi phí xây dựng (tỷ đồng)	Cấp công trình		
	Cấp đặc biệt	Cấp I	Cấp II
5.000	0,58	0,37	0,34
2.000	0,76	0,48	0,44
1.000	0,91	0,57	0,52
500	1,06	0,67	0,61
200	1,145	0,73	0,67
100	1,26	0,81	0,73
50	1,46	0,87	0,80
20	1,67	1,05	0,94
10	1,81	1,11	1,01
≤7	-	-	1,04

Bảng số 9: Định mức chi phí thiết kế bản vẽ thi công của công trình giao thông có yêu cầu thiết kế 2 bước

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

Chi phí xây dựng (tỷ đồng)	Cấp công trình		
	Cấp II	**Cấp III**	**Cấp IV**
5.000	0,52	0,42	0,37
2.000	0,67	0,55	0,48
1.000	0,79	0,65	0,57
500	0,93	0,77	0,66
200	1,03	0,92	0,78
100	1,12	1,03	0,92
50	1,23	1,13	1,01
20	1,45	1,31	1,18
10	1,56	1,42	1,28
≤ 7	1,61	1,46	1,31

Một số hướng dẫn cụ thể đối với công trình giao thông:

1) Định mức chi phí thiết kế công trình giao thông áp dụng chung theo định mức tại bảng số 8 và số 9. Đối với công trình có yêu cầu thiết kế 3 bước thì chi phí thiết kế bản vẽ thi công tính bằng 55% định mức tại bảng số 8.

2) Định mức chi phí thiết kế của một số công trình giao thông sau điều chỉnh với các hệ số:

+ Công trình hầm đường ô tô, hầm đường sắt, hầm cho người đi bộ, các nút giao thông khác mức: cấp I: K = 1,50; cấp II: K = 1,65; cấp III: K = 1,86; cấp IV: K = 1,95.

+ Công trình cải tạo, sửa chữa đường sắt, cầu đường sắt: K = 1,5. Khi chi phí xây dựng cải tạo, sửa chữa ≤ 1000 triệu đồng đối với công trình cầu đường sắt và công trình đường giao của đường sắt: K = 3,3.

+ Công trình đường băng hạ cất cánh, đường lăn, sân đỗ máy bay: cấp I: K = 1,56; cấp II: K = 1,72; cấp III: K = 1,82; cấp IV: K = 1,95.

3.3.8 ĐỊNH MỨC CHI PHÍ THIẾT KẾ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Bảng số 10: Định mức chi phí thiết kế kỹ thuật của công trình thuỷ lợi có yêu cầu thiết kế 3 bước

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

Chi phí xây dựng (tỷ đồng)	Cấp công trình		
	Cấp đặc biệt	Cấp I	Cấp II
5.000	0,74	0,67	0,58
2.000	0,96	0,87	0,76
1.000	1,13	1,02	0,91
500	1,34	1,21	1,06
200	1,57	1,43	1,31
100	1,72	1,55	1,42
50	1,91	1,73	1,57
20	2,25	2,05	1,86
10	2,59	2,35	2,13
≤7	-	-	2,22

Bảng số 11: Định mức chi phí thiết kế bản vẽ thi công của công trình thuỷ lợi có yêu cầu thiết kế 2 bước

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

Chi phí xây dựng (tỷ đồng)	Cấp công trình		
	Cấp II	**Cấp III**	**Cấp IV**
5.000	0,90	0,79	0,58
2.000	1,17	1,03	0,75
1.000	1,38	1,21	0,89
500	1,62	1,42	1,04
200	2,01	1,67	1,23
100	2,19	1,96	1,44
50	2,41	2,16	1,70
20	2,87	2,58	2,31
10	3,29	2,98	2,63
≤ 7	3,42	3,11	2,74

Một số hướng dẫn cụ thể đối với công trình thuỷ lợi:

1) Định mức chi phí thiết kế công trình thuỷ lợi áp dụng chung theo định mức tại bảng số 10 và số 11. Đối với công trình có yêu cầu thiết kế 3 bước thì chi phí thiết kế bản vẽ thi công tính bằng 55% định mức tại bảng số 10.

2) Định mức chi phí thiết kế của một số công trình thuỷ lợi sau điều chỉnh với các hệ số:

- Thiết kế cải tạo, sửa chữa, mở rộng công trình thuỷ lợi: K = 1,5
- Công trình đập đất, đá, bê tông, tràn xả lũ, cống dưới đê đập, trạm bơm, cống đồng bằng, tường chắn thuộc công trình đầu mối thuỷ lợi: cấp đặc biệt: K = 1,0; cấp I: K = 1,1; cấp II: K = 1,2; cấp III: K = 1,35; cấp IV: K = 1,7.
- Thiết kế khoan phụt xử lý nền và thân công trình thủy lợi thuộc loại nào được tính như trị số định mức quy định cho công trình thủy lợi loại đó, nhưng tính theo chi phí xây dựng của phần khoan phụt.
- Công trình phụ trợ (theo định mức của công trình chính) và điều chỉnh với hệ số:

+ Kênh dẫn dòng, đê quai ngăn nước: K = 0,8.

+ Hầm, tuy nen dẫn dòng: K =1,1.

3) Trường hợp công trình nhà trạm bơm thuỷ lợi, cửa van, thiết bị đóng mở cửa cống đồng bằng và tràn có chi phí thiết bị ≥ 50% chi phí xây dựng và thiết bị trong dự toán thì chi phí thiết kế trong trường hợp này tính bằng cặp trị số định mức tỷ lệ % theo chi phí xây dựng và chi phí thiết bị (hướng dẫn trong các bảng số 10, bảng số 11 và bảng TL1):

Bảng TL1:

Đơn vị tính: Tỷ lệ%

Chi phí thiết bị (tỷ đồng)	Định mức
500	0,30
100	0,48
50	0,60
≤ 5	1,08

3.3.9 ĐỊNH MỨC CHI PHÍ THIẾT KẾ CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT

Bảng số 12: Định mức chi phí thiết kế kỹ thuật của công trình hạ tầng kỹ thuật có yêu cầu thiết kế 3 bước

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

Chi phí xây dựng (tỷ đồng)	Cấp công trình		
	Cấp đặc biệt	Cấp I	Cấp II
5.000	0,55	0,47	0,44
2.000	0,72	0,61	0,57
1.000	0,84	0,72	0,67
500	0,99	0,85	0,78
200	1,18	1,07	0,98
100	1,29	1,17	1,06
50	1,42	1,31	1,18
20	1,69	1,54	1,41
10	1,95	1,77	1,61
≤7	-	-	1,68

Bảng số 13: Định mức chi phí thiết kế bản vẽ thi công của công trình hạ tầng kỹ thuật có yêu cầu thiết kế 2 bước

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

Chi phí xây dựng (tỷ đồng)	Cấp công trình		
	Cấp II	Cấp III	Cấp IV
5.000	0,67	0,64	0,49
2.000	0,87	0,84	0,64
1.000	1,02	0,99	0,76
500	1,21	1,17	0,89
200	1,51	1,29	0,92
100	1,64	1,48	1,23
50	1,81	1,62	1,35
20	2,15	1,94	1,72
10	2,48	2,23	1,98
≤ 7	2,58	2,32	2,07

Một số hướng dẫn cụ thể đối với công trình hạ tầng kỹ thuật:

1) Định mức chi phí thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật áp dụng chung theo định mức tại bảng số 12 và số 13. Đối với công trình có yêu cầu thiết kế 3 bước thì chi phí thiết kế bản vẽ thi công tính bằng 55% định mức tại bảng số 12.

2) Định mức chi phí thiết kế của một số công trình công trình cấp thoát nước điều chỉnh với các hệ số:

- Công trình cấp nước (không bao gồm tuyến ống): cấp II: K = 1,20; cấp III: K = 1,40; cấp IV: K = 1,55.
- Công trình thoát nước và xử lý chất thải, nước thải (không bao gồm tuyến ống: cấp I: K = 1,15; cấp II: K = 1,25; cấp III: K = 1,35; cấp IV: K= 1,60.
- Công trình tuyến ống cấp nước, thoát nước: cấp III: K = 1,20; cấp IV: K= 1,30.
- Thiết kế tuyến ống cấp nước vượt sông: K = 1,20 của phần vượt sông.

3) Định mức chi phí thiết kế công trình bưu chính viễn thông theo hướng dẫn tại bảng HTKT1 dưới đây:

Bảng HTKT1:

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

Công trình	Chi phí xây dựng và thiết bị (tỷ đồng)							
	≤ 5	10	15	25	50	100	200	500
Công trình cáp chôn trực tiếp	1,83	1,4	1,3	1,1	0,95	0,8	0,7	0,6
Công trình tuyến cáp chôn qua sông	1,9	1,5	1,4	1,3	1,1	1,0	0,9	0,7
Công trình cống bể cáp và kéo cáp, công trình tuyến cáp treo	2,1	1,6	1,5	1,35	1,15	1,05	0,95	0,8

- Định mức chi phí thiết kế công trình bưu chính viễn thông ở bảng HTKT1 hướng dẫn cho công trình cấp II, đối với công trình ở cấp khác áp dụng như sau: cấp đặc biệt: xác định bằng dự toán; cấp I: K = 1,10; cấp III: K = 0,95; cấp IV: K = 0,90.

- Định mức chi phí thiết kế công trình tín hiệu và lắp đặt máy thông tin đường sắt, điện lực áp dụng định mức tại bảng HTKT1. Đối với trường hợp chi phí xây dựng và thiết bị ≤ 1 tỷ đồng thì định mức chi phí thiết kế điều chỉnh với hệ số k = 1,3.

4) Định mức chi phí thiết kế công trình máy thông tin theo hướng dẫn tại bảng HTKT2 dưới đây:

Bảng HTKT2:

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

Công trình	Chi phí xây dựng và thiết bị (tỷ đồng)							
	≤ 5	**10**	**15**	**25**	**50**	**100**	**200**	**500**
Các loại tổng đài host, vệ tinh, độc lập	1,00	0,75	0,60	0,50	0,45	0,35	0,25	0,15
Các loại tổng đài MSC, BSC, truy nhập thuê bao, nhắn tin	0,90	0,70	0,55	0,45	0,40	0,30	0,20	0,10
Hệ thống thiết bị truyền dẫn quang	1,35	0,80	0,60	0,50	0,40	0,30	0,20	0,10
Hệ thống truyền dẫn vi ba	1,70	1,40	1,30	0,80	0,60	0,45	0,30	0,15
Mạng viễn thông nông thôn	2,80	1,75	1,40	0,90	0,65	0,50	0,35	0,20
Mạng Internet, voip, thiết bị mạng NGN	1,00	0,75	0,60	0,50	0,40	0,30	0,20	0,10
Hệ thống tiếp đất chống sét (cả thiết bị)	2,15	1,05	0,85	0,65	0,55	0,35	0,25	0,2
Trạm thông tin vệ tinh Vsát	1,80	1,30	1,10	0,90	0,70	0,50	0,35	0,20
Thiết bị trạm BTS, CS, điện thoại thẻ	1,25	0,7	0,50	0,35	0,30	0,25	0,20	0,10

5) Định mức chi phí thiết kế công trình máy thông tin ở bảng HTKT2 hướng dẫn cho công trình cấp I, đối với công trình khác cấp I áp dụng như sau: cấp II: K = 0,95; cấp III, IV: K = 0,90.

6) Định mức chi phí thiết kế các công trình máy thông tin bưu điện hướng dẫn tại bảng HTKT2 trên đây điều chỉnh trong các trường hợp sau:

- Công trình sử dụng thiết bị đồng bộ, không phải thiết kế dây chuyền công nghệ điều chỉnh với kệ số k = 0,6.

- Công trình thiết kế mở rộng không phân biệt mở rộng phải thêm giá hay card (trừ lắp đặt trạm mới), điều chỉnh hệ số k = 0,4.

- Công trình lặp lại trong một cụm công trình hoặc trong một dự án, áp dụng hướng dẫn tại điểm 2.3.2 của văn bản này. Riêng công trình (hoặc trạm) lặp lại từ thứ 11 trở đi, điều chỉnh với hệ số k = 0,1.

3.4. Hướng dẫn áp dụng Định mức chi phí thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán công trình

3.4.1. Định mức chi phí thẩm tra thiết kế kỹ thuật đối với công trình có yêu cầu thiết kế 3 bước, thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công đối với công trình có yêu cầu thiết kế 1 bước và 2 bước, thẩm tra dự toán công trình tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) của chi phí xây dựng chưa có thuế giá trị gia tăng trong dự toán công trình hoặc dự toán gói thầu được duyệt.

3.4.2. Trường hợp thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công đối với công trình có yêu cầu thiết kế 3 bước, thẩm tra thiết kế công nghệ thì chi phí thẩm tra xác định bằng dự toán lập trên cơ sở nội dung công việc cần thẩm tra và các chế độ chính sách theo quy định hiện hành.

Bảng số 14: Định mức chi phí thẩm tra thiết kế kỹ thuật đối với công trình có yêu cầu thiết kế 3 bước, thiết kế bản vẽ thi công đối với công trình có yêu cầu thiết kế 2 bước

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

TT	Loại công trình	Chi phí xây dựng (tỷ đồng)									
		Ê 7	10	20	50	100	200	500	1.000	2.000	5.000
1	Công trình dân dụng	0,190	0,165	0,143	0,110	0,085	0,065	0,050	0,041	0,029	0,022
2	Công trình công nghiệp	0,225	0,190	0,165	0,126	0,097	0,075	0,058	0,044	0,035	0,026
3	Công trình giao thông	0,129	0,109	0,094	0,072	0,055	0,043	0,033	0,025	0,021	0,016
4	Công trình thuỷ lợi	0,144	0,121	0,104	0,080	0,061	0,048	0,037	0,028	0,023	0,017
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	0,152	0,126	0,110	0,085	0,065	0,050	0,039	0,030	0,026	0,019

Ghi chú: Chi phí thẩm tra thiết kế của công trình có sử dụng thiết kế điển hình, thiết kế mẫu do cơ quan có thẩm quyền ban hành điều chỉnh với hệ số: k = 0,36 đối với công trình thứ hai trở đi.

Bảng số 15: Định mức chi phí thẩm tra dự toán công trình

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

TT	Loại công trình	Chi phí xây dựng (tỷ đồng)									
		Ê 7	10	20	50	100	200	500	1.000	2.000	5.000
1	Công trình dân dụng	0,185	0,160	0,140	0,106	0,083	0,062	0,046	0,038	0,028	0,021
2	Công trình công nghiệp	0,219	0,185	0,160	0,121	0,094	0,072	0,055	0,041	0,033	0,023
3	Công trình giao thông	0,126	0,106	0,091	0,068	0,054	0,041	0,031	0,024	0,020	0,014
4	Công trình thuỷ lợi	0,140	0,117	0,101	0,076	0,060	0,046	0,035	0,026	0,022	0,016
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	0,147	0,122	0,106	0,082	0,062	0,047	0,037	0,029	0,024	0,017

Ghi chú: Chi phí thẩm dự toán của công trình có sử dụng thiết kế điển hình, thiết kế mẫu do cơ quan có thẩm quyền ban hành điều chỉnh với hệ số: k = 0,36 đối với công trình thứ hai trở đi.

3.5. Hướng dẫn áp dụng Định mức chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng và cung cấp vật tư thiết bị:

3.5.1. Định mức chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) của chi phí xây dựng chưa có thuế giá trị gia tăng trong dự toán gói thầu được duyệt.

3.5.2. Định mức chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu cung cấp vật tư thiết bị tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) của chi phí thiết bị chưa có thuế giá trị gia tăng trong dự toán gói thầu được duyệt.

Bảng số 16: Định mức chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

TT	Loại công trình	Chi phí xây dựng (tỷ đồng)									
		Ê 7	10	20	50	100	200	500	1.000	2.000	5.000
1	Công trình dân dụng	0,343	0,286	0,229	0,129	0,086	0,051	0,038	0,027	0,023	0,020
2	Công trình công nghiệp	0,429	0,372	0,257	0,143	0,100	0,064	0,047	0,036	0,030	0,024
3	Công trình giao thông	0,266	0,229	0,157	0,100	0,061	0,039	0,031	0,020	0,017	0,014
4	Công trình thuỷ lợi	0,286	0,239	0,200	0,110	0,064	0,041	0,033	0,021	0,019	0,016
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	0,300	0,257	0,215	0,114	0,072	0,043	0,036	0,023	0,020	0,017

Ghi chú:

- Định mức chi phí lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng công trình tính theo định mức tại bảng số 16 và phân chia như sau:

  + Lập hồ sơ mời thầu: 40%

  + Phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu: 60%

- Trường hợp phải sơ tuyển thì bổ sung thêm chi phí bằng 15% của chi phí lập hồ sơ mời thầu và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu tính theo định mức tại bảng số 16.

Bảng số 17: Định mức chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu cung cấp vật tư thiết bị

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

TT	Loại công trình	Chi phí thiết bị (tỷ đồng)									
		Ê 7	10	20	50	100	200	500	1.000	2.000	5.000
1	Công trình dân dụng	0,257	0,243	0,229	0,120	0,077	0,069	0,059	0,040	0,031	0,024
2	Công trình công nghiệp	0,409	0,372	0,335	0,190	0,123	0,106	0,089	0,061	0,048	0,037
3	Công trình giao thông	0,187	0,173	0,152	0,087	0,057	0,050	0,041	0,029	0,023	0,019
4	Công trình thuỷ lợi	0,200	0,186	0,162	0,093	0,061	0,053	0,044	0,036	0,027	0,021
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	0,229	0,200	0,172	0,103	0,069	0,059	0,050	0,039	0,030	0,023

Ghi chú:

- Định mức chi phí lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm thiết bị công trình tính theo định mức tại bảng số 17 và phân chia như sau:

  + Lập hồ sơ mời thầu: 40%

  + Phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu: 60%

- Trường hợp phải sơ tuyển thì bổ sung thêm chi phí bằng 15% của chi phí lập hồ sơ mời thầu và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu tính theo định mức tại bảng số 17.

3.6. Hướng dẫn áp dụng Định mức chi phí giám sát thi công xây dựng và giám sát lắp đặt thiết bị:

3.6.1. Định mức chi phí giám sát thi công xây dựng tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) của chi phí xây dựng chưa có thuế giá trị gia tăng trong dự toán công trình hoặc dự toán gói thầu được duyệt.

3.6.2. Định mức chi phí giám sát lắp đặt thiết bị tính bằng tỉ lệ phần trăm (%) của chi phí thiết bị chưa có thuế giá trị gia tăng trong dự toán công trình hoặc dự toán gói thầu được duyệt.

Bảng số 18: Định mức chi phí giám sát thi công xây dựng

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

TT	Loại công trình	Chi phí xây dựng (tỷ đồng)									
		Ê 7	10	20	50	100	200	500	1.000	2.000	5.000
1	Công trình dân dụng	2,396	2,227	1,934	1,651	1,315	1,102	0,847	0,594	0,535	0,481
2	Công trình công nghiệp	2,431	2,378	2,127	1,735	1,478	1,143	0,927	0,613	0,552	0,496
3	Công trình giao thông	2,369	2,100	1,728	1,639	1,171	0,869	0,685	0,521	0,469	0,422
4	Công trình thuỷ lợi	2,047	1,663	1,467	1,328	1,055	0,812	0,649	0,450	0,405	0,364
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	1,964	1,642	1,444	1,270	0,998	0,780	0,623	0,416	0,375	0,337

Bảng số 19: Định mức chi phí giám sát lắp đặt thiết bị

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

TT	Loại công trình	Chi phí thiết bị (tỷ đồng)									
		Ê 7	10	20	50	100	200	500	1.000	2.000	5.000
1	Công trình dân dụng	0,763	0,643	0,545	0,454	0,300	0,250	0,214	0,144	0,130	0,117
2	Công trình công nghiệp	1,090	0,874	0,766	0,730	0,618	0,402	0,346	0,292	0,262	0,235
3	Công trình giao thông	0,646	0,516	0,442	0,370	0,244	0,214	0,178	0,120	0,108	0,097
4	Công trình thuỷ lợi	0,694	0,547	0,446	0,396	0,262	0,226	0,190	0,130	0,117	0,105
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	0,768	0,612	0,526	0,438	0,292	0,246	0,214	0,142	0,127	0,114

PHỤ LỤC
HƯỚNG DẪN LẬP DỰ TOÁN CHI PHÍ ĐỐI VỚI CÁC CÔNG VIỆC TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÓ YÊU CẦU PHẢI LẬP DỰ TOÁN

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ TƯ VẤN

STT	Nội dung chi phí	Giá trị (đồng)
1	Chi phí chuyên gia	
2	Chi phí quản lý	
3	Chi phí khác	
4	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	
5	Thu nhập chịu thuế tính trước 6% (1+2+3+4)	
6	Thuế giá trị gia tăng (thuế VAT) % (1+2+3+4+5)	
7	Chi phí dự phòng 5% (1+2+3+4+5+6)	
	Tổng cộng (1+2+3+4+5+6+7):	

Ghi chú:

- Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp xác định trên cơ sở thoả thuận giữa bên mua và bên bán bảo hiểm.
- Mức thuế giá trị gia tăng (thuế VAT) xác định theo quy định hiện hành.
- Chi phí dự phòng để dự trù kinh phí cho những công việc phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng tư vấn.

CHI PHÍ CHUYÊN GIA

STT	Họ và tên chuyên gia	Thời gian thực hiện (tháng-người hoặc công)	Chi phí tiền lương (đồng/tháng-người hoặc đồng/công)	Thành tiền (đồng)
	Tổng cộng:			

CHI TIẾT CHI PHÍ TIỀN LƯƠNG CHUYÊN GIA

STT	Chuyên gia		Lương cơ bản	Chi phí xã hội (% của 1)	Phụ cấp khác, nếu có (%của 1)	Chi phí tiền lương chuyên gia (1+2+3)
	Họ và tên	Chức danh dự kiến				
A	B	C	1	2	3	4

Ghi chú:

- Lương cơ bản của từng chuyên gia căn cứ mức lương của tổ chức tư vấn đã chi trả theo kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo hoạt động tài chính của 2 năm liền kề đã được kiểm toán hoặc được cơ quan tài chính cấp trên xác nhận.
- Chi phí tiền lương tính theo tháng-người (hoặc ngày công)

CHI TIẾTCHI PHÍ XÃ HỘI

STT	Khoản mục chi phí	Diễn giải cách tính	Thành tiền (đồng)	Tỉ lệ % của lương cơ bản	Ghi chú
1	Nghỉ lễ				
2	Nghỉ phép				
3	Kinh phí công đoàn				
4	Bảo hiểm xã hội				
5	Bảo hiểm y tế				
6	Chi phí xã hội khác				
	Tổng cộng:				

Ghi chú: Các khoản mục chi phí thuộc chi phí xã hội xác định theo quy định hiện hành.

CHI TIẾT CHI PHÍ QUẢN LÝ

STT	Khoản mục chi phí	Diễn giải cách tính	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	Lương bộ phận quản lý			
2	Khấu hao văn phòng			
3	Khấu hao thiết bị văn phòng			
4	Thông tin liên lạc (Fax, email, điện thoại ...)			
5	Điện, nước văn phòng			
6	Phương tiện đi lại			
7	Văn phòng phẩm của văn phòng			
8	Chi phí kiểm toán			
9	Thuế thu nhập doanh nghiệp			
10	Chi phí đào tạo			
11	Chi phí quản lý khác			
	Tổng cộng:			

CHI TIẾT CHI PHÍ KHÁC

STT	Khoản mục chi phí	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)
1	Chi phí đi lại, nếu có				
2	Chi phí văn phòng phẩm, in ấn				
3	Chi phí hội họp, nếu có				
4	Chi phí khác, nếu có				
	Tổng cộng:				